

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tế Lợi,
huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Tượng Lĩnh số 1519/SXD-QH ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng; Văn bản số 599/SNN&PTNT-KHTC ngày 23/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn bản số 1429/SGTVT-KHTC ngày 28/3/2022 của Sở Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 48/TĐ-KTHT ngày 08/4/2022 về quy hoạch chung xây dựng xã Tế Lợi, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Tế Lợi, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

a. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Tế Lợi, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

b. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

Xã Tế Lợi nằm ở phía Bắc huyện Nông Cống, có đường Quốc lộ 45 chạy qua với tổng chiều dài 3km và tuyến đường huyện lỵ Minh Nghĩa – Hoàng Giang thuận tiện cho việc giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa với bên ngoài.

Ranh giới xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tế Thắng.
- Phía Đông giáp xã Tế Nông.
- Phía Nam giáp xã Minh Nghĩa - Thị Trấn Nông Cống.
- Phía Tây giáp xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

a) Mục tiêu: Tại đồ án quy hoạch nêu trên đã cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại Nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 01/07/2021

b) Tính chất chức năng của xã: Quy hoạch xây dựng xã Tế Lợi là quy hoạch xây dựng nông thôn; Chức năng chủ đạo của xã:

- Là khu vực phát triển nhanh, bền vững theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chất lượng cao là định hướng phát triển ưu tiên.

- Là địa bàn cung cấp nguồn lao động cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện (Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, cụm công nghiệp Tế Nông, Khu công nghiệp Nông Cống).

3. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động.

3.1.1. Quy mô dân số:

+ Đến năm 2025: khoảng 6.506 người, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,5%/năm.

+ Đến năm 2030: khoảng 7.397 người, tỷ lệ tăng dân số khoảng 2,5%/năm.

3.1.2. Quy mô lao động:

- Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 64% dân số toàn xã (khoảng 4.164 người)

- Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 62% dân số toàn xã (khoảng 4.586 người)

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

* Về sử dụng đất:

- Bình quân đất xây dựng: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;

- Đất ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;

- Đất cây xanh công cộng và dịch vụ: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5-6 $\text{m}^2/\text{người}$;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4-5 $\text{m}^2/\text{người}$).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

* Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước sinh hoạt: $\geq 60 \text{ lít/người/ngày-đêm}$;
- Cấp điện sinh hoạt: $\geq 150\text{W}/\text{người/ngày/đêm}$; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;
- Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V)*.

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

Khu vực thôn Liêm Chính và Côn Cương 1 hướng kết nối ra đường Quốc lộ 45 đi đê sông Nhôm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, ...

4.2. Các khu dân cư tập trung:

Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu phù hợp với cảnh quan và phát triển dân cư theo hướng thôn nông thôn mới kiểu mẫu;

4.3. Các khu vực sản xuất nông nghiệp:

Diện tích bao gồm tất cả các thôn, tập trung hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khu trang trại.....

4.4. Khu vực trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng:

Tổng diện tích khoảng 128,64 ha

4.5. Khu vực sản xuất kinh doanh:

- Phát triển các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ dọc theo các tuyến đường liên xã, trục xã và các tuyến đường thôn hiện có và các khu vực mới dọc theo trục đường từ QL45 và đường Minh Nghĩa – Hoàng Giang

- Loại hình: Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và hộ cá thể; các cửa hàng, điểm bán hàng và hợp tác xã.

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã.

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Khu trung tâm xã bố trí hệ thống giao thông thuận lợi tới tất cả các thôn trong xã, là điểm giao giữa các tuyến đường giao thông nông thôn hiện trạng và tuyến quy hoạch mới, lấy đường trục xã nối QL45 và đường Minh Nghĩa – Hoàng Giang làm đường trục chính kết nối các đường liên thôn, trục thôn hiện trạng, quy

hoạch mới, nhằm khai thác tốt nhất hiện trạng và giảm thiểu biến động cơ cấu giao thông hiện có của khu vực.

Khu trung tâm xã bao gồm các khối công trình như Công sở UBND xã, trạm y tế, Trường tiểu học và THCS, trường mầm non, bưu điện, trung tâm văn hóa thể thao, hợp tác xã dịch vụ, đài tưởng niệm, khu dân cư hiện trạng và quy hoạch mới và nhiều công trình công cộng khác, quy mô phát triển khoảng 40ha.

- Không gian ở khu vực trung tâm xã được tổ chức đồng bộ từ chiều cao đến khoảng lùi và kiểu dáng kiến trúc, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan khang trang, thống nhất, hài hòa với các công trình công cộng, dịch vụ của xã.

- Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm đồng bộ và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng nông thôn và tiêu chí quốc gia.

- + Các khu dân cư mới định hướng phát triển thành các khu dân cư tập trung với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và là điểm dân cư điển hình để nhân rộng trong tương lai cho toàn xã.

- + Các khu dân cư hiện trạng cần phải chỉnh trang, cải tạo nhà cửa, sân vườn làm sinh động không gian trong khu nhà ở, việc bố trí phải có trật tự và hài hòa giữa các hình thức nhà ở với nhau.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

5.2. Định hướng tổ chức khu dân cư mới

- Hiện trạng trên địa bàn xã có 07 thôn cần được chỉnh trang trên cơ sở khai thác hiện trạng một cách tối đa, hạn chế việc di chuyển, thay đổi không cần thiết.

- Các điểm dân cư hiện trạng được cải tạo, chỉnh trang cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, trong vườn hộ, dọc các đường giao thông và các khu vực công cộng trong thôn.

- Sắp xếp, chỉnh trang khu dân cư, xen thêm các hộ dân mới trong khu dân cư hiện hữu trên cơ sở khai thác đất chưa sử dụng và đất sử dụng không hiệu quả.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

- + Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Bố trí khu đất tái định cư và khu dân cư với tổng diện tích 9,08 ha bao gồm các vị trí: Khu dân cư Tây sân bóng, thôn Côn Cương 1 (1,04 ha); khu tái định cư và dân cư mới ở Bắc nhà văn hóa thôn Yên Bái (1,06 ha); khu dân cư nông thôn phía Đông nhà văn hóa thôn Yên Bái (0,83 ha); Khu dân cư phía Đông Nhà văn hoá thôn Yên Bái (0,95 ha); khu dân cư nông thôn tại Đòng Đằm giáp sông Cầu Lim thôn Trường Thọ (5,74 ha), chuyển mục đích đất nhà văn hoá cũ sang đất thổ cư (0,52 ha)

- + Giai đoạn dài hạn sau năm 2025 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định. Bổ sung 1 khu đất ở mới với tổng diện tích 3,48 ha

tại vị trí Đồng Má, thôn Trường Thọ. Đồng thời tập trung xây dựng các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện nước sạch, phát triển cảnh quan xung quanh các điểm dân cư mới.

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

Theo quy hoạch phân vùng huyện Nông Công đến năm 2045 trong giai đoạn 2021- 2030 xã Tế Lợi không nằm trong khu vực định hướng tập trung phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà là vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao cung cấp nông nghiệp sạch phục vụ cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp lân cận trong huyện.

b) Định hướng khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ:

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2025: Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh lại Đồng Lũ, Đồng Má thôn Hữu Kiềm với diện tích 7,18 ha;

Từ năm 2026-2030: Quy hoạch 2 khu sản xuất kinh doanh tại Đồng Đằm thôn Trường Thọ với diện tích 4,14 ha và khu vực Đồng Sâu thôn Côn Cương 1 với diện tích 9,31 ha.

Trong đó, bố trí các loại hình sản xuất kinh doanh như: kinh doanh buôn bán, kinh doanh dịch vụ, xây dựng, vận tải, khai thác khoáng sản, các công ty may mặc và sản xuất phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Xác định khu vực phát triển dịch vụ thương mại dọc 2 bên quốc lộ 45 và khu vực ngã 4 đường Minh Nghĩa – Hoàng Giang. Đến năm 2025 bố trí 2 khu dịch vụ thương mại với diện tích 0,79 ha tại Đồng Nga, ngã 4 đường huyện đi Tế Nông (thôn Yên Bái)

Đến năm 2030 quy hoạch thêm các khu TMDV với tổng diện tích 5,27 ha tại các vị trí sau:

- Khu thương mại dịch vụ (Xây dựng vui chơi giải trí kết hợp thương mại dịch vụ tại ao cá Cột Nanh) tại thôn Yên Bái: 1,09 ha;

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Đằm, giáp sông Cầu Lim thuộc thôn Trường Thọ, diện tích 1,11 ha;

- Khu thương mại dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Tế Lợi) tại thôn Côn Cương 1, diện tích 0,5 ha;

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Bản Khuy, thôn Côn Cương 1: 2,57 ha.

Bố trí thành khu tập trung, xây dựng đầy đủ hạ tầng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ, là trung tâm giao thương, buôn bán và kết nối của toàn thể nhân dân trong xã, người lao động từ các cụm công nghiệp và các khu vực lân cận.

c) Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Khu vực phía Bắc Kênh tiêu Côn Cương 2: Chức năng chính sản xuất lúa thâm canh NS,CLC. Diện tích khoảng 35,0 ha

- Khu vực phía Nam Kênh tiêu Côn Cương 2 đến giáp dân cư: Chức năng chính chuyển đổi mô hình sản xuất rau an toàn và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hình thành vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao. Diện tích khoảng 22,0 ha

- Khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

+ Khu vực từ trạm điện chạy dọc đường TL 505 mới đến giáp kênh tiêu trạm bơm: Diện tích 140,0 ha

+ Khu vực phía Nam trạm điện thôn Hữu Cần: Diện tích 4,07 ha. Chức năng chính: mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

- Khu vực từ giáp dân cư thôn Trường Thọ đến kênh tiêu Mã Còng: Chức năng chính sản xuất lúa hữu cơ, VietGap. Diện tích khoảng 40,0 ha

- Khu vực phía Nam đường TL 505 mới đến giáp Minh Nghĩa: Chức năng chính khu vực sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, VietGap. Diện tích khoảng 65,0 ha

- Khu vực Đồng Cồn Lồi, phía Tây Kênh N8 (Yên Bái): Chức năng chính phát triển trang trại NTTS kết hợp trồng cây ăn quả. Diện tích khoảng 12,0 ha

- Khu vực Đồng Cồn Ràn, Ao thau giáp Thị trấn (Trường Thọ): Chức năng chính phát triển trang trại NTTS kết hợp trồng cây ăn quả. Diện tích khoảng 10,0 ha

e) Định hướng phát triển các công trình công cộng, dịch vụ:

ST T	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030				
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích QH đến 2030 (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
I	Công trình trong Khu trung tâm xã							
1	Công sở UBND xã	Thôn Liêm Chính	8.057	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	8.057	1-3	≤40	≥30
-	Nhà văn hoá đa năng	Thôn Liêm Chính	350	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	350	1-2	≤15	≥30
2	Tượng đài liệt sỹ	Thôn Liêm Chính	1.581	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	1.581	1-3	≤70	≥10
3	Bưu điện văn hoá xã	Thôn Liêm Chính	241	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	241	1-3	≤40	≥30
4	Trường tiểu học	Thôn Côn Cương 1	6.663	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	6.663	1-3	≤40	≥30
5	Trường THCS	Thôn Côn Cương 1	9.422	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	9.422	1-3	≤40	≥30
6	Sân vận động xã	Thôn Côn Cương 1	11.253	Mở rộng về phía Đông 2000 m ²	13.253			

ST T	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030				
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích QH đến 2030 (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
7	Chùa	Thôn Côn Cương 1		Quy hoạch mới phía Tây sân bóng	3.000	1-3	≤40	≥30
8	Hạ tầng viễn thông thụ động	Thôn Liêm Chính+ Trường Thọ+ Côn Cương 1+2						
II	Công trình ngoài khu trung tâm				0			
1	Trạm y tế xã	Thôn Hữu Kiếm	2.783	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	2.783	1-3	≤40	≥30
2	Trường mầm non	Thôn Liêm Chính	2.679	Mở rộng về phía Nam 4800 m ²	7.479	1-3	≤40	≥30
3	Chợ	Thôn Hữu Kiếm	3.407	Mở rộng về phía Tây 3400 m ²	6.807	1-3	≤40	≥30
4	Khu văn hoá, thể thao thôn							
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Trường Thọ	1810	Mở rộng sân thể thao về phía Bắc 1027 m ²	2.837	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Yên Bái	1.136	Mở rộng sân thể thao về phía Nam 1732 m ²	2.868	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Hữu Kiếm	3.287	Mở rộng về phía Đông 900 m ²	4.187	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Hữu Cần	257	Quy hoạch mới tại Đồng Bái Đạo	5.310	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Liêm Chính	1.089	Mở rộng về phía Đông và Nam 2800 m ²	3.889	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Côn Cương 1	1.128	Mở rộng về phía Nam, Tây 1000 m ²	2.128	1	≤30	≥40
-	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Côn Cương 2	2.693	Mở rộng về phía Nam 500 m ²	3.193	1	≤30	≥40

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

6.1. Công trình hạ tầng sản xuất.

a. Hệ thống giao thông nội đồng:

Hiện tại hệ thống đường giao thông nội đồng của xã đã tương đối đầy đủ và hoàn thiện đảm bảo thuận tiện trong đi lại và sản xuất. vì vậy trong kỳ quy hoạch không bố trí quy hoạch mới mà tập trung vào nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cơ giới hoá vào sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn lòng đường 3,5m; lộ giới 6,5m.

b. Hệ thống kênh mương, hồ đập, cầu cống: Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, nạo vét hệ thống kênh mương chính của xã. Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các tuyến kênh mương chính sau:

Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi xã Tế Lợi đến năm 2030

TT	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Chức năng (tưới/tiêu)	Định hướng quy hoạch
I	Trạm bơm	trạm			
1	Trạm bơm Côn Cương	m ³ /h	2.500		
II	Hệ thống kênh	M	10.871		
1	Kênh N8	M	1.868	Tưới + Tiêu	Nạo vét, tu bổ
2	Kênh BN58	M	3.143	Tưới	Nạo vét, tu bổ
3	Kênh tiêu trạm bơm Côn Cương	M	818	Tiêu	Nạo vét, kê bờ
4	Kênh tiêu mã còng	M	1.840	Tiêu	Nạo vét, kê bờ
5	Kênh tiêu Côn Cương 1	M	1.262	Tiêu	Nạo vét, kê bờ
6	Kênh tiêu Côn Cương 2	M	1.940	Tiêu	Nạo vét, kê bờ

6.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

6.2.1. Hệ thống giao thông:

Trên cơ sở hệ thống giao thông hiện có và định hướng phát triển mạng lưới giao thông của huyện, tổ chức mạng lưới giao thông mạng ô cờ với 4 trục Bắc – Nam và 4 trục Đông – Tây, kết nối với các khu vực dân cư hiện hữu và khu vực định hướng phát triển:

* 4 Trục kết nối Bắc – Nam: Trục đường Cao tốc Bắc – Nam; trục đường QL 45; trục đường ĐH-NC.08 (Thị trấn - Tế Thắng); trục đường Minh Nghĩa – Hoàng Giang.

* 4 Trục kết nối Đông Tây: Trục đường ĐH-NC.01 (QL45-Tế Nông); trục đường TL 505; trục đường nối Cao tốc – Đê S.Nhơn; trục đường nối Cao tốc – Minh Nghĩa

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường sắt cao tốc Bắc – Nam: Đoạn qua địa bàn xã với chiều dài 2,25 km hiện đang được giải phóng mặt bằng với mặt cắt ngang như sau: Hành lang bảo vệ 15,0mx2; lộ giới: 46,4m; vỉa hè: 7,5mx2; Lòng đường sắt 1,4m.

- Quốc lộ 45: Đoạn qua địa bàn xã dài 2,61km. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 dự kiến nâng cấp, mở rộng với quy mô đạt đường cấp III, thảm nhựa. Mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 12,0m; hành lang giao thông 15,0m x 2; lộ giới 42,0m; kết cấu mặt đường thảm nhựa.

+ Đường bộ cao tốc: Đoạn qua địa bàn xã dài 2,34 km hiện đang được thi công giai đoạn I. Quy mô đường cấp I, mặt cắt ngang: Lòng đường 12,25m x 2; phân cách giữa 3m; lộ giới 143,0m; kết cấu mặt đường thảm nhựa.

+ Đường tỉnh lộ 505: Đoạn qua địa bàn xã dài 2,72 km. Quy mô đường cấp

III, mặt cắt ngang: Lòng đường 12,0m; hành lang giao thông 15,0m x 2; lộ giới 42,0 m; kết cấu mặt đường thảm nhựa.

- Đường huyện: Trên cơ sở hiện trạng hệ thống giao thông và không gian kết nối của xã, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường sau:

+ Đường ĐH-NC.01: Chiều dài 3,46 km. Kết cấu mặt đường thảm nhựa, quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 12,0m; hành lang giao thông 15,0m x 2; lộ giới 42,0m.

+ Đường ĐH-NC.08: Chiều dài 1,21km. Kết cấu mặt đường thảm nhựa, quy mô đường cấp III, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 12,0m; hành lang giao thông 15,0m x 2; lộ giới 42,0m.

+ Đường nối quốc lộ 45 và đê sông Nhôm: Chiều dài 1,92km. Kết cấu mặt đường thảm nhựa, quy mô đường cấp V, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 6,5m; hành lang giao thông 10,0m x 2; lộ giới 26,5m.

+ Đường nối cao tốc đi Minh Nghĩa: Chiều dài 0,82km. Kết cấu mặt đường thảm nhựa, quy mô đường cấp V, thảm nhựa, mặt cắt ngang như sau: Lòng đường 6,5m; hành lang giao thông 10,0m x 2; lộ giới 26,5m.

b. Hệ thống giao thông đối nội:

- Đường xã: Do đặc điểm phân bố dân cư ở tại các thôn, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, Quy mô đường cấp A-GTNT, (đảm bảo 2 chiều xe chạy). Nâng cấp các tuyến đường chính sau:

+ Tuyến 1: Đường từ Đường ĐH-NC.01 đi tỉnh lộ 505, dài 1,5 km , dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 7,5m; nền đường 15 m; vỉa hè 3,5mx2;

+ Tuyến 2: Từ cổng làng Cương Quyết đến hộ nhà bà Liễu thôn Cương Thắng cũ, dài 0,98 km , dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 7,5m; nền đường 10,5 m, vỉa hè 1,5m x 2;

+ Tuyến 3: Quốc lộ 45 đi trại giam Thanh Phong, dài 1,43km, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 4,5m; nền đường 10,5m;

+ Tuyến 4: Từ ĐH-NC.01 đi xã Tế Thắng, dài 0,55 km , dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường 6,0m; hành lang bảo vệ 15,0mx2; nền đường 36,0 m.

- Đường thôn: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trục chính, tổng chiều dài 24,98km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô đường cấp B-GTNT theo TCVN 10380:2014; mặt cắt ngang điển hình: Lòng đường 3,5m - 5m; Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vỉa hè) 2 x 1,5m; lộ giới 6,5m - 8m.

- Đường nội đồng: Theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô đường cấp C-GTNT, mặt cắt ngang tối thiểu: Lòng đường 3,0m; lề đường 2 x 1,0m; lộ giới 5,0m.

6.2.2. Cấp điện: Hiện trạng trên địa bàn xã có 7 trạm biến áp tổng công suất 1.970 KVA. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, dự kiến nâng cấp 3 trạm biến áp:

- Trạm Hữu Chính (TL1) tại thôn Liêm Chính từ 320KVA lên 470 KVA;
- Trạm Trường Thọ (TL2) tại thôn Trường Thọ từ 400KVA lên 510 KVA;
- Trạm Cương Thắng (TL6) tại thôn Côn Cương từ 250KVA lên 320 KVA

6.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động: Giữ nguyên so với hiện trạng với 04 TPS: Thôn Liêm Chính (1) Trường Thọ (1) Côn Cương 1 (1); Côn Cương 2 (1). Các trạm phát sóng đã được đầu tư xây dựng kiên cố, phủ sóng toàn bộ các khu vực dân cư trên toàn xã, đường truyền ổn định, cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng mạng viễn thông của nhân dân.

Trong thời gian tới, do nhu cầu sử dụng mạng viễn thông tăng đáng kể cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử, cần nâng cấp và hoàn thiện hệ thống viễn thông để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho nhân dân.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

6.2.4. Hệ thống cấp nước: Hiện tại nguồn nước máy của xã được lấy từ nhà máy nước Tân Ninh – Triệu Sơn và đã có hệ thống đường ống dẫn đến từng hộ gia đình. Tuy nhiên số hộ gia đình sử dụng mới đạt 30% còn lại vẫn là sử dụng hệ thống giếng khoan sử dụng máy lọc. Giai đoạn 2026 – 2030 dự kiến xây dựng đường ống cấp nước đầu nối vào hệ thống cấp nước sạch từ Nhà máy nước Thị trấn Nông Công. Công suất 3.500 m³/h (Phương án đầu nối theo quy hoạch vùng huyện Nông Công)

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp nước theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

6.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

a. Thoát nước mặt: Hướng thoát nước tuân thủ theo hướng dốc san nền, toàn

bộ lượng nước mưa trong khu vực nghiên cứu thoát ra kênh tiêu trên địa bàn xã chảy vào sông Nhom.

Hệ thống thoát nước có các đường ống đặt ở hai bên vỉa hè theo tuyến đường quy hoạch, vị trí các hố ga đặt sát mép vỉa hè, khoảng cách các hố ga và giếng thăm là 30m. Các đường cũ được cải tạo mở rộng, nếu có mương tưới tiêu bên cạnh sẽ được di chuyển sang bên cạnh đường mới để giữ nguyên hướng tưới tiêu chính mà không ảnh hưởng tới các công trình khác. Tất cả các thiết bị của hệ thống thoát nước đều làm bằng bê tông cốt thép.

Riêng với khu trung tâm xã, hệ thống thoát nước làm bằng cống tròn BTCT, chôn ngầm dưới đường giao thông của khu. Đối với các kênh mương có kích thước nhỏ tốt nhất lên thay bằng cống hộp để dòng chảy ổn định hơn, tránh thấm nước và phá vỡ hệ thống đường giao thông.

b. Thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Tế Lợi sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thẫu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

c. Quy hoạch nghĩa trang: Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân. Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly.

Định hướng trong kỳ quy hoạch sử dụng 03 nghĩa trang nhân dân chính tại các thôn và quy hoạch mở rộng các nghĩa trang như sau:

- Mở rộng nghĩa địa Hàn Néch (thôn Côn Cương), diện tích mở rộng 0,74 ha;
- Mở rộng nghĩa địa Bãi Sau (thôn Hữu Kiệm), diện tích mở rộng 1,21 ha.

7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Công và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

Stt	Hạng mục	Diện tích QH	Địa điểm	Vị trí	Giai đoạn thực hiện
1	Khu dân cư nông thôn	1,04	Côn Cương 1	Tây sân bóng	2021-2025
2	Khu tái định cư và dân cư mới	1,06	Yên Bái	Bắc Nhà văn hoá	2021-2025
3	Khu dân cư nông thôn	0,83	Yên Bái	Đông Nhà văn hoá	2021-2025
4	Khu dân cư nông thôn	3,48	Trường Thọ	Đông Má	2026-2030

Stt	Hạng mục	Diện tích QH	Địa điểm	Vị trí	Giai đoạn thực hiện
5	Khu dân cư nông thôn	5,74	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	2021-2025
6	Mở rộng sân vận động xã	0,20	Côn Cương 2	Trước cổng trường cấp 2	2021-2025
7	Mở rộng trường mầm non	0,48	Hữu Cầm	Phí Nam trường	2021-2025
8	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,10	Côn Cương 1	Phía Nam NVH	2021-2025
9	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,06	Côn Cương 2	Phía Nam NVH	2021-2025
10	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,28	Liên Chính	Phía Đông, Nam NVH	2021-2025
11	Quy hoạch khu văn hoá - thể thao	0,53	Hữu Cầm	Đồng Bái Đạo	2021-2025
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,18	Yên Bái	Phía Nam NVH	2021-2025
13	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,09	Trường Thọ	Phía Bắc NVH	2021-2025
14	Mở rộng nhà văn hoá thôn	0,09	Hữu Kiệm	Phía Đông NVH	2021-2025
15	Mở rộng chợ khu Chùa Thông	0,34	Hữu Kiệm	Phía Tây chợ	2021-2025
16	Khu sản xuất kinh doanh (Xây dựng cơ sở may xuất khẩu Việt Nhật)	5,12	Hữu Kiệm	Đồng Lũ	2021-2025
17	Khu sản xuất kinh doanh (Xây dựng cơ sở chế biến sản xuất thủ công nghiệp khu Đồng Má)	2,06	Hữu Kiệm	Đồng Má	2021-2025
18	Khu sản xuất kinh doanh (Mở rộng khu chế biến lân sản Hải Oanh)	4,14	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	2026-2030
19	Khu sản xuất kinh doanh (Xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp khu Đồng Sâu)	9,31	Côn Cương 1	Đồng Sâu	2026-2030
20	Khu thương mại dịch vụ	0,79	Yên Bái	Đồng Nga, ngã 4 đường huyện đi Tế Nông	2021-2025
21	Khu thương mại dịch vụ (Xây dựng vui chơi giải trí kết hợp thương mại dịch vụ tại ao cá Cột Nanh)	1,09	Yên Bái	Khu ao cá Cột Nanh	2026-2030
22	Khu thương mại dịch vụ	1,11	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	2026-2030
23	Khu thương mại dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Tế Lợi)	0,50	Côn Cương 1	Đồng Sâu	2026-2030
24	Khu thương mại dịch vụ	2,57	Côn Cương 1	Đồng Bản Khuy	2026-2030
25	Mở rộng nghĩa địa Hàn Néch	0,74	Côn Cương 2	Hàn Néch	2021-2025
26	Mở rộng nghĩa địa Bãi Sau	1,21	Hữu Kiệm	Bãi Sau	2021-2025
27	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Cồn Lồi	5,25	Yên Bái	Cồn Lồi	2021-2025
28	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Đồng Eo	6,85	Yên Bái	Đồng Eo	2021-2025
29	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu	5,47	Trường Thọ	Đồng Miên	2026-2030

Stt	Hạng mục	Diện tích QH	Địa điểm	Vị trí	Giai đoạn thực hiện
	Đồng Miên				
30	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Đồng Ao Khoai	2,93	Hữu Cần	Đồng Ao Khoai	2026-2030
31	Quy hoạch chùa	0,30	Côn Cương 1	Tây sân bóng	2021-2025
32	Chuyển mục đích đất NVH cũ sang đất thổ cư	0,52	Các thôn		2021-2025
33	Mở rộng đường đi khu quy hoạch tái định cư cao tốc Bắc Nam	0,07	Tê Lợi		2021-2025
34	Quy hoạch tuyến QL45 (Tê Lợi) đi Tê Nông	5,26	Tê Lợi, Minh Nghĩa, Tê Nông		2026-2030
35	Mở rộng đường 512 kết nối (Minh Nghĩa - Tê Lợi)	3,59	Minh Nghĩa, Tê Lợi		2021-2025
36	ĐA đường dây 220kV Nậm Sum - Nông Cống	1,41	Tê Lợi		2021-2025
37	ĐZ và TBA 7 xã Tê Lợi	0,01	Tê Lợi		2021-2025
38	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV	0,04	Tê Lợi		2021-2025
39	NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống - TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	6,50	Tê Lợi, Thăng Long, Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ		2021-2025

Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.032,60	100,00	1.032,60	100,00	1.032,60	100,00
1	Đất nông nghiệp		554,74	53,72	523,97	50,74	500,26	48,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	373,98	36,22	334,54	32,40	304,14	29,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,73	0,65	5,36	0,52	4,11	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,91	1,64	15,80	1,53	15,39	1,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	128,64	12,46	128,64	12,46	128,64	12,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,22	1,57	15,27	1,48	15,22	1,47
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,27	1,19	24,37	2,36	32,77	3,17
2	Đất xây dựng		456,06	44,17	488,54	47,31	514,97	49,87

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,32	6,62	77,70	7,52	81,18	7,86
2.2	Đất công cộng		11,80	1,14	21,39	2,07	21,39	2,07
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,03	0,10	1,03	0,10	1,03	0,10
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,78	0,17	2,59	0,25	2,59	0,25
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31	0,03	0,31	0,03	0,31	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,28	0,22	2,76	0,27	2,76	0,27
-	Đất chợ	DCH	0,33	0,03	0,67	0,06	0,67	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,04	0,58	14,00	1,36	14,00	1,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	0,03	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,08	0,10	1,21	0,12	1,21	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,08	0,10	1,21	0,12	1,21	0,12
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền				0,30	0,03	0,30	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,30	0,03	0,30	0,03
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		26,87	2,60	34,05	3,30	47,50	4,60
-	Đất khu công nghiệp	SKK						
-	Đất khu chế xuất	SKT						
-	Đất cụm công nghiệp	SKN						
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,87	2,60	34,05	3,30	47,50	4,60
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		39,49	3,82	39,49	3,82	39,49	3,82
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,03	3,78	39,03	3,78	39,03	3,78
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,46	0,04	0,46	0,04	0,46	0,04
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,58	0,06	1,37	0,13	6,69	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	0,06	1,37	0,13	6,69	0,65
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		106,17	10,28	111,28	10,78	115,46	11,18
-	Đất giao thông	DGT	77,50	7,51	80,66	7,81	84,84	8,22
-	Đất thủy lợi	DTL	21,66	2,10	21,66	2,10	21,66	2,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,01	0,68	8,96	0,87	8,96	0,87
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất							
2.10	Đất quốc phòng	CQP						
2.11	Đất an ninh	CAN	201,75	19,54	201,75	19,54	201,75	19,54
3	Đất khác		21,80	2,11	20,09	1,95	17,37	1,68
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,09	0,40	4,09	0,40	4,09	0,40
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,58	0,73	6,23	0,60	4,10	0,40
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	10,13	0,98	9,77	0,95	9,18	0,89

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

8.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

8.2. Các dự án hạ tầng xã hội:

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn.
- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã.
- Dự án xây dựng trường học
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Chợ;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn.

8.3. Các dự án về sản xuất: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Tế Lợi có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tế Lợi, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Tế Lợi tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Tế Lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lợi Đức